

Số: /2025/NQ-HĐND
“DỰ THẢO”

Hưng Yên, ngày tháng năm 2025

**NGHỊ QUYẾT
BAN HÀNH QUY ĐỊNH MỘT SỐ CƠ CHẾ CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ
PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP, PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
VÀ XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HƯNG YÊN
GIAI ĐOẠN 2026-2030**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN
KHÓA, KỲ HỌP THỨ**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019; Luật Ngân sách
nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2018 của
Chính phủ quy định về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư
vào nông nghiệp, nông thôn;*

*Xét Tờ trình số/TTr-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban
nhân dân tỉnh Hưng Yên; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội
đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh
tại Kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này quy định chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp, phát triển nông thôn và xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2026-2030.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên khóa XVII, Kỳ họp thứ thông qua ngày tháng năm 2025 và có hiệu lực từ ngày ... tháng năm 2025./.

Nơi nhận:

- Ủy ban TV Quốc hội;
- Thủ tướng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Bộ Tư pháp (Cục KTVB QPPL);

CHỦ TỊCH

- Ban Công tác đại biểu;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Lãnh đạo và CV Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, phường;
- Báo Hưng Yên, Trang TTĐT HĐND tỉnh, Trung tâm Thông tin- Hội nghị, Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu VT.

QUY ĐỊNH
MỘT SỐ CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT NÔNG
NGHIỆP, PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VÀ XÂY DỰNG NÔNG THÔN
MỚI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HƯNG YÊN GIAI ĐOẠN 2026-2030
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày / /2025 của
Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp, phát triển nông thôn và xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2026-2030

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Ủy ban nhân dân tỉnh, các Sở, Ban, Ngành của tỉnh.
- Ủy ban nhân dân cấp xã, doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, Hợp tác xã, Liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ gia đình và cá nhân tham gia thực hiện sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.
- Các Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc thực hiện các chính sách hỗ trợ theo Quy định này.

Điều 3. Nguyên tắc hỗ trợ

- Hỗ trợ có trọng tâm, trọng điểm và bền vững; bảo đảm quản lý tập trung, thống nhất về mục tiêu, chính sách.
- Đảm bảo không chồng chéo, trùng lặp việc hỗ trợ với các cơ chế chính sách hỗ trợ từ các chương trình, đề án, dự án, kế hoạch khác.
- Trong cùng một thời điểm và cùng một nội dung có nhiều chính sách hỗ trợ khác nhau thì đối tượng thụ hưởng được lựa chọn áp dụng chính sách hỗ trợ có lợi nhất.
- Mỗi đối tượng thụ hưởng được hưởng không quá 03 chính sách hỗ trợ theo Quy định này.
- Tập trung hỗ trợ các chủ thể có kế hoạch, chương trình, dự án sản xuất nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới phù hợp với định hướng của tỉnh; phải đảm bảo điều kiện về bảo vệ môi trường.
- Kinh phí hỗ trợ chỉ giải ngân sau khi các chủ thể được hỗ trợ đã hoàn thành dự án, công trình và có đầy đủ hồ sơ theo quy định.

Chương II
ĐIỀU KIỆN, NỘI DUNG VÀ MỨC HỖ TRỢ

Điều 6. Chính sách hỗ trợ phát triển trồng trọt

- Hỗ trợ giống lúa
 - Đối tượng được hỗ trợ: các tổ chức, cá nhân trực tiếp sản xuất lúa
 - Điều kiện hỗ trợ: sử dụng giống lúa thuần đã được công nhận lưu hành trên địa bàn tỉnh; nằm trong cơ cấu giống chủ lực của tỉnh, có năng suất, chất lượng, ít

nhằm sâu bệnh hại; phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sản xuất của tỉnh và của địa phương, hình thành các vùng sản xuất tập trung gọn vùng, gọn thửa; ưu tiên các vùng có liên kết tiêu thụ sản phẩm.

c) Định mức hỗ trợ: hỗ trợ tối đa 50% giá giống theo giá thị trường, hỗ trợ tối đa 20% diện tích canh tác lúa trên địa bàn tỉnh.

2. Hỗ trợ cải tạo, nâng cao chất lượng đất trồng lúa; đánh giá tính chất lý, hóa học; xây dựng bản đồ nông hóa thổ nhưỡng vùng đất chuyên trồng lúa theo định kỳ 05 năm/lần: Căn cứ nguồn kinh phí được phân bổ; các định mức kinh tế kỹ thuật có liên quan, các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân được giao nhiệm vụ lập dự toán trình cấp có thẩm quyền thẩm định, quyết định làm cơ sở tổ chức thực hiện.

3. Hỗ trợ sửa chữa, duy tu bảo dưỡng các công trình hạ tầng nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn xã: Căn cứ nguồn kinh phí được phân bổ; cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ lập dự toán trình cấp có thẩm quyền phê duyệt làm cơ sở tổ chức thực hiện theo các quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Xây dựng và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

4. Hỗ trợ thuốc diệt chuột, hội nghị triển khai, thông tin, tuyên truyền về tổ chức diệt chuột tập trung ở vụ Xuân.

a) Đối tượng được hỗ trợ: các tổ chức, cá nhân trực tiếp sản xuất lúa

b) Điều kiện hỗ trợ: sử dụng các loại thuốc diệt chuột có hiệu quả diệt chuột cao, an toàn với người và vật nuôi, không gây ô nhiễm môi trường; hỗ trợ diệt chuột tập trung ở vụ Xuân tại các địa phương có diện tích gieo, cấy lúa.

c) Nội dung, chính sách hỗ trợ: hỗ trợ tối đa 100% giá thuốc chuột theo giá thị trường; 100% diện tích gieo cấy lúa.

5. Hỗ trợ các mô hình ứng dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất, các mô hình chuyển đổi sang sản xuất nông nghiệp hữu cơ.

a) Đối tượng được hỗ trợ: các tổ chức, cá nhân tham gia mô hình ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp;

b) Điều kiện hỗ trợ: phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sản xuất của tỉnh; sản xuất các sản phẩm chủ lực, đặc trưng, thế mạnh của tỉnh; áp dụng quy trình sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP, hữu cơ); hình thành các vùng sản xuất tập trung từ 5ha trở lên.

c) Nội dung, chính sách hỗ trợ:

- Hỗ trợ cấp mới chứng nhận VietGAP; hỗ trợ chuyển đổi sang sản xuất nông nghiệp hữu cơ; hỗ trợ cấp mới và duy trì các mô hình sản xuất nông nghiệp hữu cơ trên địa bàn tỉnh: Hỗ trợ 100% kinh phí tư vấn, cấp chứng nhận VietGAP, hữu cơ; 50% kinh phí mua các loại phân bón hữu cơ, thuốc bảo vệ thực vật sinh học.

6. Hỗ trợ các mô hình trình diễn các loại giống cây trồng, phân bón và thuốc bảo vệ thực vật.

a) Đối tượng được hỗ trợ: các tổ chức, cá nhân tham gia mô hình

b) Điều kiện hỗ trợ: phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sản xuất của tỉnh; các vùng sản xuất tập trung từ 5ha trở lên; vùng có chất lượng đất phù hợp với từng loại cây trồng, có hệ thống hạ tầng giao thông, thủy lợi, thuận lợi cho việc đi lại thăm quan và tưới tiêu chủ động; Các hộ nông dân tham gia mô hình phải nhiệt tình, tự nguyện và áp dụng đúng khung thời vụ và các biện pháp kỹ thuật theo quy

trình của từng giống cây trồng, cam kết đầu tư cơ sở vật chất cần thiết khác (ngoài phần đầu tư của tỉnh).

c) Nội dung, chính sách hỗ trợ:

Được hỗ trợ giống, vật tư phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, các vật liệu ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, cơ giới hóa vào sản xuất, công lao động, tập huấn kỹ thuật...: Hỗ trợ 100% kinh phí mua giống; 50% chi phí mua vật tư thiết yếu để xây dựng mô hình; hỗ trợ 100% kinh phí tập huấn.

7. Hỗ trợ 100% kinh phí đào tạo, tập huấn, tuyên truyền hướng dẫn người dân áp dụng tiến bộ kỹ thuật, công nghệ mới trong sản xuất nông nghiệp, mang lại hiệu quả cao; định hướng chuyển đổi cây trồng nâng cao hiệu quả và giá trị trên đơn vị diện tích canh tác nhưng vẫn tuân thủ nghiêm chính sách bảo vệ đất trồng lúa.

Điều 7. Chính sách hỗ trợ phát triển chăn nuôi- thú y

1. Hỗ trợ sản xuất, chế biến, bảo quản và tiêu thụ nguyên liệu trong nước để sản xuất thức ăn chăn nuôi

a) Đối tượng được hỗ trợ

Tổ chức, cá nhân, tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, doanh nghiệp có dự án đầu tư cơ sở sản xuất, chế biến, bảo quản và tiêu thụ nguyên liệu trong nước để sản xuất thức ăn chăn nuôi và có chăn nuôi trang trại quy định tại điểm a, b và c khoản 2 Điều 21 Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

b) Điều kiện hỗ trợ

- Địa điểm sản xuất phù hợp với quy hoạch và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương đối với nội dung hỗ trợ quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.

- Đáp ứng điều kiện về cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi theo quy định tại Điều 38 Luật Chăn nuôi, các văn bản hướng dẫn Luật Chăn nuôi và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đối với nội dung hỗ trợ được quy định tại điểm c và điểm d khoản 2 Điều này.

- Đáp ứng điều kiện cơ sở chăn nuôi theo quy định tại Điều 55 Luật Chăn nuôi, các văn bản hướng dẫn Luật Chăn nuôi và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đối với nội dung hỗ trợ được quy định tại điểm đ khoản 2 Điều này.

- Dự án đầu tư được thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư và nghiệm thu kết quả đối với nội dung hỗ trợ quy định tại điểm a, b, c khoản 2 Điều này.

- Có hóa đơn, chứng từ liên quan đến các khoản mục chi phí thực hiện.

c) Nội dung, chính sách hỗ trợ

- Hỗ trợ tổ chức, cá nhân thực hiện xây dựng vùng trồng cây nguyên liệu làm thức ăn chăn nuôi chi phí đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật, bao gồm: đường trục chính nội đồng, thủy lợi, hệ thống tưới tiêu, điện, khu tập kết sản phẩm sau thu hoạch. Mức hỗ trợ đầu tư không quá 50% tổng chi phí thực hiện dự án và tối đa không quá 05 tỷ đồng/dự án.

- Hỗ trợ tổ chức, cá nhân chi phí mua vật tư, thiết bị thu gom, đóng gói, vận chuyển, sơ chế, chế biến, bảo quản phụ phẩm công nghiệp, nông nghiệp làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi đối với dự án có tổng công suất sản xuất thiết kế

đạt tối thiểu 100.000 tấn/năm. Mức hỗ trợ đầu tư không quá 50% tổng chi phí thực hiện dự án và tối đa không quá 01 tỷ đồng/dự án.

- Hỗ trợ tổ chức, cá nhân kinh phí mua thiết bị từ nước ngoài để sản xuất nguyên liệu đơn làm thức ăn bổ sung trong nước đối với dự án có công suất sản xuất thiết kế tối thiểu 30 tấn/năm. Mức hỗ trợ đầu tư không quá 50% tổng chi phí thực hiện dự án và tối đa không quá 02 tỷ đồng/dự án.

- Hỗ trợ tổ chức, cá nhân kinh phí mua bản quyền công nghệ từ nước ngoài để sản xuất nguyên liệu đơn làm thức ăn bổ sung trong nước đối với dự án có công suất sản xuất thiết kế tối thiểu 30 tấn/năm. Mức hỗ trợ đầu tư không quá 50% tổng chi phí thực hiện dự án và tối đa không quá 02 tỷ đồng/dự án.

- Hỗ trợ tổ chức, cá nhân chi phí mua bồn bảo quản thức ăn chăn nuôi dạng hàng rời tại trang trại chăn nuôi quy mô vừa và lớn. Mức hỗ trợ đầu tư không quá 50% tổng chi phí thực hiện dự án và tối đa không quá 100 triệu đồng/dự án.

- Hỗ trợ tổ chức, cá nhân chi phí mua giống cây trồng làm cây thức ăn chăn nuôi đối với dự án có diện tích đất trồng tối thiểu 10 ha/dự án. Mức hỗ trợ đầu tư không quá 50% tổng chi phí thực hiện dự án và tối đa không quá 200 triệu đồng/dự án.

2. Hỗ trợ phát triển thị trường sản phẩm chăn nuôi

- a) Đối tượng được hỗ trợ: Tổ chức, cá nhân thực hiện dự án phát triển thị trường sản phẩm chăn nuôi.

b) Điều kiện hỗ trợ:

- Phát triển thị trường sản phẩm chăn nuôi phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Xây dựng và phát triển thị trường đối với các sản phẩm chăn nuôi có chuỗi liên kết giá trị từ chăn nuôi - giết mổ - chế biến hoặc chăn nuôi - giết mổ - chế biến - tiêu thụ.

- Dự án đầu tư được thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư và nghiệm thu kết quả đối với nội dung hỗ trợ quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.

- Có hóa đơn, chứng từ liên quan đến các khoản mục chi phí thực hiện.

c) Nội dung, chính sách hỗ trợ

- Hỗ trợ đầu tư không quá 50% tổng chi phí xây dựng kho lạnh bảo quản sản phẩm thịt gia súc, gia cầm; mức hỗ trợ tối đa không quá 03 tỷ đồng/kho lạnh.

- Hỗ trợ không quá 30% tổng chi phí về quảng bá thương hiệu sản phẩm; mức hỗ trợ tối đa không quá 01 tỷ đồng/dự án.

- Hỗ trợ không quá 30% tổng chi phí về đào tạo xây dựng chiến lược phát triển thị trường sản phẩm chăn nuôi, mức hỗ trợ tối đa không quá 100 triệu đồng/dự án.

3. Hỗ trợ phối giống nhân tạo đối với trâu, bò, lợn

a) Đối tượng được hỗ trợ

Tổ chức, cá nhân có hoạt động chăn nuôi theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 21 Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi và được giao nhiệm vụ thực hiện chương trình hỗ trợ phối giống nhân tạo gia súc.

b) Điều kiện hỗ trợ:

Đáp ứng quy định tại Điều 56, Điều 57 Luật Chăn nuôi và đã thực hiện nghiệm thu kết quả phối giống nhân tạo gia súc.

c) Nội dung, chính sách hỗ trợ:

- Hỗ trợ 100% chi phí về vật tư phối giống nhân tạo gia súc gồm tinh đông lạnh, Nitơ lỏng, gang tay và dụng cụ dẫn tinh để phối giống cho trâu, bò cái; tối đa 03 liều tinh/lần có chữa đôi với trâu, bò sữa và 02 liều tinh/lần có chữa đôi với bò thịt.

- Hỗ trợ 100% chi phí về liều tinh để thực hiện phối giống cho lợn nái; mức hỗ trợ tối đa 02 liều tinh/lần phối giống và tối đa 06 liều tinh/nái/năm.

- Hỗ trợ chi phí cho cá nhân được đào tạo về kỹ thuật phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò) theo chi phí thực tế tối đa 02 tháng lương cơ bản/người/khóa.

- Hỗ trợ một lần không quá 30% chi phí mua bình chứa Nitơ lỏng bảo quản tinh cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò); mức hỗ trợ tối đa không quá 05 triệu đồng/bình/người.

- Hỗ trợ công phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò), mức hỗ trợ tối đa không quá 300.000 đồng/con phối giống có chữa.

4. Hỗ trợ mua đực giống trâu, bò, dê, cừu, lợn, hươu sao và gà, vịt, ngan giống cấp bố mẹ

a) Đối tượng được hỗ trợ

Tổ chức, cá nhân có hoạt động chăn nuôi nông hộ theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 21 Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

b) Điều kiện hỗ trợ

- Đáp ứng quy định tại Điều 56, khoản 2 Điều 57 Luật Chăn nuôi.

- Mua con giống có nguồn gốc rõ ràng, bảo đảm chất lượng theo quy định của Luật Chăn nuôi, Luật Thú y và các văn bản hướng dẫn Luật Chăn nuôi, Luật Thú y.

- Mỗi hộ chăn nuôi chỉ được hỗ trợ một lần đối với quy định tại điểm a khoản 2 hoặc điểm b khoản 2 mục này

- Gà, vịt, ngan giống cấp bố mẹ được nghiệm thu sau 38 tuần tuổi.

c) Nội dung, chính sách hỗ trợ

- Hỗ trợ một lần không quá 30% giá trị mua một trong các đực giống trâu, bò, dê, cừu, lợn, hươu sao để phối giống, mức hỗ trợ tối đa như sau: 15 triệu đồng/đực giống đối với trâu, bò từ 12 tháng tuổi trở lên; 03 triệu đồng/đực giống đối với dê, cừu từ 06 tháng tuổi trở lên; 10 triệu đồng/đực giống đối với lợn từ 06 tháng tuổi trở lên và đã kết thúc kiểm tra năng suất cá thể; 10 triệu đồng/đực giống đối với hươu sao từ 06 tháng tuổi trở lên; không quá 02 con đực giống/hộ.

- Hỗ trợ một lần không quá 30% giá trị mua một trong các loại gà, vịt, ngan giống cấp bố mẹ 01 ngày tuổi để nuôi sinh sản; mức hỗ trợ tối đa không quá 15.000 đồng/con; mỗi hộ chăn nuôi được hỗ trợ tối đa không quá 500 con gà hoặc 500 con vịt hoặc 500 con ngan giống cấp bố mẹ 01 ngày tuổi.

5. Chính sách khuyến khích xử lý chất thải chăn nuôi

a) Đối tượng được hỗ trợ

Tổ chức, cá nhân có hoạt động chăn nuôi được quy định tại khoản 2 Điều 21 Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

b) Điều kiện hỗ trợ

- Đáp ứng quy định tại Điều 55, Điều 56, khoản 2 Điều 57 Luật Chăn nuôi.
- Có chăn nuôi gia súc, gia cầm và xây dựng mới công trình khí sinh học đáp ứng đúng hướng dẫn kỹ thuật của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về xử lý chất thải chăn nuôi hoặc sử dụng sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi đã được công bố trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc xây dựng mới công trình khí sinh học, sử dụng sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi đã được công nhận tiến bộ kỹ thuật ngành nông nghiệp lĩnh vực chăn nuôi đối với nội dung hỗ trợ quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 mục này.

c) Nội dung, chính sách hỗ trợ

- Hỗ trợ không quá 50% giá trị sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi nhằm khuyến khích áp dụng để xử lý chất thải chăn nuôi. Mức hỗ trợ tối đa như sau: 05 triệu đồng/cơ sở (chăn nuôi nông hộ); 50 triệu đồng/cơ sở (chăn nuôi trang trại quy mô nhỏ và vừa); 100 triệu đồng/cơ sở (chăn nuôi trang trại quy mô lớn).

- Hỗ trợ không quá 50% giá trị công trình khí sinh học nhằm khuyến khích xử lý chất thải chăn nuôi. Mức hỗ trợ tối đa như sau: 07 triệu đồng/công trình (chăn nuôi nông hộ); 300 triệu đồng/công trình (chăn nuôi trang trại quy mô nhỏ và vừa); 01 tỷ đồng/công trình (chăn nuôi trang trại quy mô lớn).

- Hỗ trợ không quá 30% chi phí mua vật tư, thiết bị, chi phí xét nghiệm để khuyến khích thực hiện chăn nuôi theo tiêu chí an toàn sinh học, an toàn dịch bệnh. Mức hỗ trợ tối đa như sau: 20 triệu đồng/cơ sở (chăn nuôi nông hộ); 50 triệu đồng/cơ sở (chăn nuôi trang trại quy mô nhỏ); 70 triệu đồng/cơ sở (chăn nuôi trang trại quy mô vừa); 200 triệu đồng/cơ sở (chăn nuôi trang trại quy mô lớn).

6. Hỗ trợ phát triển chăn nuôi an toàn sinh học, chăn nuôi Vietgahp đảm bảo an toàn dịch bệnh, an toàn thực phẩm và bảo vệ môi trường

a) Đối tượng hỗ trợ

b) Điều kiện hỗ trợ

c) Nội dung, chính sách hỗ trợ

- Hỗ trợ kinh phí áp dụng các biện pháp kỹ thuật cho các trang trại/cơ sở đáp ứng yêu cầu chăn nuôi an toàn sinh học, Vietgahp

- + Hỗ trợ kinh phí đánh giá và cấp chứng nhận cơ sở đủ điều kiện chăn nuôi Vietgahp an toàn sinh học (ATSH): Không quá 20 triệu/cơ sở, trang trại.

- + Hỗ trợ kinh phí khuyến khích các cơ sở, trang trại áp dụng hiệu quả quy trình chăn nuôi ATSH, chăn nuôi Vietgahp: Lợn nái, lợn đực giống: 500.000đ/con; Lợn thịt: 200.000đ/con; Gia cầm: 10.000đ/con.

- Hỗ trợ kinh phí thực hiện mục tiêu phát triển chăn nuôi gia cầm, lợn an toàn sinh học, Vietgahp, chăn nuôi bò thịt cao sản: Lợn siêu nạc: 1.000.000đ/nái; Gà Đông tảo: 30.000đ/con; Đông tảo lai: 15.000đ/con; Gà/vịt hậu bị: 50.000đ/con; Bò cao sản: Bò lai sind x Brahman/Droughmaster: 3.000.000đ/con; Bò laisind x BBB/Angus: 5.000.000đ/con; Tinh bò thịt: 100%

kinh phí mua tinh; Tinh lợn: 50% kinh phí mua tinh. Hỗ trợ công giám định, bình tuyển: 40.000đ/con bò; 20.000đ/con lợn.

- Hỗ trợ xây/lắp hầm biogas; đệm lót sinh học; máy ép rơm, cỏ; máy tách phân
- + Hỗ trợ xây dựng hầm Biogas: 4.000.000đ/hầm.
- + Công trình sau Biogas: 500.000đ/m³
- + Gia cầm: 3.000đ/con.
- + Máy chế biến bảo quản rơm tối đa 30 triệu đồng/máy.
- + Giống cỏ: 500.000đ/sào.
- + Máy tách phân: 30% giá trị máy tách phân (không quá 25 triệu đồng/máy).
- Kinh phí tập huấn, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật: 100.000đ/người/ngày
- Kinh phí quản lý không quá 5% tổng kinh phí được cấp (thuê tư vấn hỗ trợ kỹ thuật, giám sát, đánh giá, tổ chức hội nghị sơ kết, tổng kết, thăm quan học tập kinh nghiệm, thuê phương tiện....).

7. Mức hỗ trợ tiền công tiêm phòng

- a) Đối tượng hỗ trợ
 - b) Điều kiện hỗ trợ
 - c) Nội dung, chính sách hỗ trợ
 - + Mức hỗ trợ tiền công tiêm phòng các bệnh đỏ của lợn (dịch tả, tụ huyết trùng): 2.000 đồng/1 con lợn được tiêm phòng.
 - + Mức hỗ trợ tiền công tiêm phòng bệnh tụ huyết trùng trâu, bò: 4.000 đồng/con/1 lần tiêm.
 - + Mức hỗ trợ tiền công tiêm phòng bệnh lở mồm long móng cho lợn: 2.000 đồng/con/1 lần tiêm.
 - + Mức hỗ trợ tiền công tiêm phòng bệnh lở mồm long móng trâu, bò, dê: 4.000 đồng/con/1 lần tiêm.
 - + Mức hỗ trợ tiền công tiêm phòng bệnh viêm da nổi cục trâu, bò: 4.000 đồng/con/1 lần tiêm.
 - + Mức hỗ trợ tiền công tiêm phòng bệnh tai xanh ở lợn: 2.000 đồng/con/1 lần tiêm.
 - + Mức hỗ trợ tiền công tiêm phòng bệnh cúm gia cầm: 200 đồng/con/1 lần tiêm.
8. Hỗ trợ kinh phí tổ chức phun khử trùng tiêu độc chuồng trại chăn nuôi và môi trường để phòng, chống dịch bệnh động vật

- a) Đối tượng hỗ trợ
- b) Điều kiện hỗ trợ
- c) Nội dung, chính sách hỗ trợ

Hỗ trợ cho những người tham gia phun hóa chất khử trùng tiêu độc phục vụ công tác phòng, chống dịch bệnh động vật: 100.000 đồng/người/ngày đối với ngày làm việc và 200.000 đồng/người/ngày đối với ngày nghỉ, ngày lễ, tết.

Điều 8. Chính sách hỗ trợ phát triển thủy sản

1. Hỗ trợ phát triển nuôi thủy sản thâm canh

- a) Đối tượng được hỗ trợ: Hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ gia đình, cá nhân có phương án đầu tư sản xuất nuôi trồng thủy sản, khai thác thủy sản trên địa bàn tỉnh.
- b) Điều kiện hỗ trợ: Đầu tư cơ sở hạ tầng cho các tổ chức, cá nhân và vùng nuôi thủy sản tập trung trên cơ sở cải tạo nâng cấp ao, hồ, bể, lồng, ruộng nuôi, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống điện, giao thông và một số vật tư, thiết bị

công nghệ đảm bảo đáp ứng được yêu cầu sản xuất áp dụng công nghệ cao nuôi thủy sản thâm canh. Cải tạo nâng cấp hệ thống thủy lợi sẵn có nhằm đảm bảo tối đa nguồn nước cung cấp cho các loại hình NTTS theo đề án đề ra.

c) Nội dung, chính sách hỗ trợ:

- Quy mô thực hiện:

+ Từ 0,5 ha trở lên/1 mô hình triển khai.

+ Tổng quy mô thực hiện trong 05 năm(từ năm 2026-2030): 1000 ha.

- Hỗ trợ 30% tổng kinh phí đầu tư mua vật tư, máy móc, trang thiết bị phục vụ nuôi trồng thủy sản; hỗ trợ 50% mua giống, thuốc xử lý môi trường và phòng trừ dịch bệnh nhưng không quá 103 triệu đồng/1 ha;

2. Hỗ trợ phát triển nuôi thủy đặc sản thâm canh

a) Đối tượng được hỗ trợ: Hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ gia đình, cá nhân có phương án đầu tư sản xuất nuôi thủy đặc sản thủy sản, trên địa bàn tỉnh.

b) Điều kiện hỗ trợ:

- Đầu tư cơ sở hạ tầng cho các tổ chức, cá nhân và vùng nuôi thủy sản tập trung trên cơ sở cải tạo nâng cấp ao, hồ, bể, lồng, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống điện, giao thông, xây dựng nhà màng trú đông và một số vật tư, thiết bị công nghệ đảm bảo đáp ứng được yêu cầu sản xuất áp dụng công nghệ cao nuôi thủy đặc sản thâm canh.

- Cải tạo nâng cấp hệ thống thủy lợi sẵn có nhằm đảm bảo tối đa nguồn nước cung cấp cho các loại hình NTTS theo đề án đề ra.

c) Nội dung, chính sách hỗ trợ:

- Quy mô thực hiện:

+ Từ 0,2 ha trở lên/1 mô hình triển khai.

+ Tổng quy mô thực hiện trong 05 năm(từ năm 2026-2030): 50 ha.

- Hỗ trợ 30% tổng kinh phí đầu tư xây nhà màng, mua vật tư, máy móc, trang thiết bị phục vụ nuôi thủy đặc sản; hỗ trợ 50% mua giống, thuốc xử lý môi trường và phòng trừ dịch bệnh nhưng không quá 300 triệu đồng/1 mô hình;

3. Hỗ trợ phát triển nuôi thủy sản cá lồng:

a) Đối tượng được hỗ trợ: Hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ gia đình, cá nhân có phương án đầu tư sản xuất nuôi cá lồng trên địa bàn tỉnh.

b) Điều kiện hỗ trợ:

- Đầu tư cơ sở hạ tầng cho các tổ chức, cá nhân cơ sở cải tạo nâng cấp, đóng mới lồng nuôi thủy sản, hệ thống điện, giao thông và một số vật tư, thiết bị công nghệ đảm bảo đáp ứng được yêu cầu sản xuất áp dụng nuôi cá lồng.

c) Nội dung, chính sách hỗ trợ:

- Quy mô thực hiện:

+ 10 lồng trở lên/1 mô hình triển khai.

+ Tổng quy mô thực hiện trong 05 năm(từ năm 2026-2030): 500 lồng.

- Hỗ trợ 50% mua con giống và thuốc phòng trừ dịch bệnh nhưng không quá 500 triệu đồng/1 mô hình;

4. Hỗ trợ 100% kinh phí tập huấn kỹ thuật nuôi; chuyển giao tiến bộ kỹ thuật; Hỗ trợ 100% kinh phí tuyên truyền và cá giống phục vụ cho công tác tái tạo nguồn lợi thủy sản.

Điều 9. Chính sách hỗ trợ chế biến, bảo quản, tiêu thụ nông, lâm, thủy sản, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm

1. Hỗ trợ xây dựng, quản lý các chuỗi sản xuất, tiêu thụ sản phẩm thực phẩm nông sản, lâm sản, thủy sản và muối đảm bảo an toàn thực phẩm.

a. Đối tượng được hỗ trợ: Tổ chức, cá nhân sản xuất, thu gom, sơ chế, chế biến, bảo quản, kinh doanh sản phẩm thực phẩm nông sản, lâm sản, thủy sản và muối trên địa bàn tỉnh.

b) Điều kiện hỗ trợ:

- Các mô hình có địa điểm nằm trong vùng quy hoạch hoặc là sản phẩm thực phẩm chủ lực của địa phương.

- Các mô hình sản xuất, tiêu thụ rau, quả tươi có quy mô từ 3ha trở lên; chuỗi thực vật khác (lúa, nghệ, ... vv) có quy mô từ 5ha trở lên; chuỗi thực phẩm thịt, sản phẩm thực phẩm từ động vật có quy mô từ 200 con thương phẩm/cơ sở trở lên (đối với lợn thịt), từ 2.500 con/năm (đối với gia cầm), từ 25 con trở lên (đối với bò thịt, bò sữa,..vv), Ong,..vv; chuỗi thực phẩm thủy sản quy mô từ 5ha hoặc 5 lồng nuôi trở lên.

c) Nội dung hỗ trợ: Xây dựng, quản lý các chuỗi sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông sản, lâm sản, thủy sản và muối đảm bảo an toàn thực phẩm.

d) Chính sách hỗ trợ:

- Chính sách hỗ trợ triển khai các hội nghị đào tạo, tập huấn, tham quan, sơ kết, tổng kết xây dựng, quản lý các chuỗi sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông, lâm sản và thủy sản đảm bảo an toàn thực phẩm: (Hỗ trợ 100%)

- Chính sách hỗ trợ khảo sát, đánh giá điều kiện sản xuất, phân tích mẫu phẩm; tư vấn, chứng nhận, duy trì thực hành sản xuất nông nghiệp tốt: VietGAP, VietGAHP, GlobGAP, Hữu cơ, HACCP, ISO (*Áp dụng chứng nhận cho 01 cơ sở/hộ*): Hỗ trợ 100% kinh phí.

- Chính sách hỗ trợ hạ tầng, công nghệ phục vụ chuỗi từ sản xuất, sơ chế, chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông, lâm sản và thủy sản đảm bảo an toàn thực phẩm:

+ Hỗ trợ 40% kinh phí đầu tư xây dựng công trình: Hệ thống nhà lưới, nhà màng, nhà kính;

+ Hỗ trợ 30% kinh phí đầu tư xây dựng hệ thống cấp, thoát nước; Hệ thống đường điện hạ thế.

+ Hỗ trợ 50% kinh phí hệ thống xử lý chất thải bảo vệ môi trường.

+ Hỗ trợ 100% kinh phí công nghệ phục vụ sơ chế, chế biến, bảo quản... sản phẩm thực phẩm.

+ Hỗ trợ 30% kinh phí máy móc, thiết bị, kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất, sơ chế, chế biến, đóng gói, bảo quản sản phẩm nông, lâm thủy sản và muối

+ Hỗ trợ 40% kinh phí chuyển giao công nghệ trong sơ chế, chế biến, bảo quản sản phẩm nông lâm thủy sản và muối.

- Chính sách hỗ trợ tư vấn về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, đo lường, chất lượng (*Áp dụng chứng nhận cho 01 đơn vị/hộ*).

+ Tư vấn xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn cơ sở; Tư vấn xây dựng và ban hành hệ thống quản lý chất lượng sản phẩm thực phẩm; Chi phí thử nghiệm, kiểm định, giám định, chứng nhận chất lượng hàng hóa; Chi phí chứng nhận hệ

thống quản lý chất lượng; Tư vấn, công bố tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm phù hợp theo quy định sản phẩm thực phẩm (Hỗ trợ 100% kinh phí).

- + Nghiên cứu thử nghiệm phát triển sản phẩm, dịch vụ (Hỗ trợ 50%)
- Chính sách hỗ trợ phát triển thị trường, quảng bá sản phẩm
- + Hỗ trợ 100% kinh phí túi, bao bì chứa sản phẩm; tem nhãn nhận diện sản phẩm; máy in tem quản lý, xây dựng logo, nhãn hiệu, xây dựng thương hiệu sản phẩm.

- + Hỗ trợ 100% chi phí các hình thức tuyên truyền như: Biển quảng cáo mô hình, cửa hàng giới thiệu sản phẩm, báo giấy, báo điện tử, truyền thanh, truyền hình, ấn phẩm và các hình thức phổ biến thông tin khác.

- + Hỗ trợ 50% kinh phí đăng ký thành công tài khoản bán sản phẩm, dịch vụ trên các sàn thương mại điện tử quốc tế; Duy trì tài khoản trên các sàn thương mại điện tử trong nước và quốc tế; Tư vấn giải pháp chuyển đổi số về quy trình sản xuất, quy trình công nghệ; Chi phí thuê, mua các giải pháp chuyển đổi số để tự động hóa, nâng cao hiệu quả quy trình sản xuất quy trình công nghệ;

- + Chi phí tham gia hội nghị triển lãm xúc tiến thương mại (*Hỗ trợ tối đa 50 triệu đồng/năm/đơn vị đối với sự kiện tổ chức trong nước và không quá 70 triệu đồng/năm/đơn vị đối với sự kiện tổ chức ở nước ngoài*).

2. Hỗ trợ chuyển đổi số trong quản lý chất lượng, truy xuất nguồn gốc sản phẩm nông lâm thủy sản: Duy trì và phát triển Hệ thống thông tin điện tử hy.check.net.vn truy xuất nguồn gốc các sản phẩm nông, lâm, thủy sản và muối

a) Đối tượng được hỗ trợ: Tổ chức, cá nhân có sản phẩm thực phẩm nông sản, lâm sản, thủy sản và muối đảm bảo an toàn; cam kết thực hiện các quy định của hệ thống và quy định của pháp luật về sản xuất hàng hóa nông sản

b) Điều kiện hỗ trợ:

- Có Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm hoặc tương đương

- Có bản cam kết sản xuất, kinh doanh đảm bảo an toàn thực phẩm hoặc tương đương

c) Nội dung hỗ trợ: Hỗ trợ nâng cấp, duy trì và phát triển hệ thống thông tin điện tử hy.check.net.vn truy xuất nguồn gốc các sản phẩm thực phẩm nông sản, lâm sản, thủy sản và muối đảm bảo an toàn.

d) Nội dung, chính sách hỗ trợ:

- Hỗ trợ 100% kinh phí vận hành, duy trì, phát triển, bảo mật Hệ thống thông tin điện tử hy.check.net.vn truy xuất nguồn gốc các sản phẩm nông sản, lâm sản, thủy sản và muối.

- Hỗ trợ 100% kinh phí xây dựng các hệ thống quản lý chất lượng như ISO 22000, HACCP hoặc tương đương; 100% kinh phí chứng nhận VietGAP, VietGAHP hoặc tương đương. (Theo phần D, Phụ lục IV, *Quyết định số 14/2023/QĐ-UBND ngày 09 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên*)

- Hỗ trợ 100% kinh phí triển khai các hội nghị đào tạo, tập huấn, tham quan, sơ kết, tổng kết xây dựng, quản lý các chuỗi sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông, lâm sản và thủy sản đảm bảo an toàn thực phẩm.

- Hỗ trợ kiểm soát điều kiện, chất lượng sản phẩm khi đơn vị tham gia hệ thống: (Hỗ trợ 100%)

- Hỗ trợ 100% kinh phí trang thiết bị vận hành hệ thống

- Hỗ trợ 100% kinh phí tư vấn, công bố tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm phù hợp theo quy định sản phẩm thực phẩm

- Hỗ trợ 100% kinh phí xây dựng website quảng bá sản phẩm; 50% kinh phí tham gia hội trợ triển lãm xúc tiến thương mại: tối đa 50 triệu đồng/năm/đơn vị đối với sự kiện tổ chức trong nước và không quá 70 triệu đồng/năm/đơn vị đối với sự kiện tổ chức ở nước ngoài (Theo điểm 8, phần G, Phụ lục IV, *Quyết định số 14/2023/QĐ-UBND ngày 09 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên*)

- Hỗ trợ 100% kinh phí bao bì; tem nhãn nhận diện sản phẩm. (Theo điểm 1, phần G, Phụ lục IV, *Quyết định số 14/2023/QĐ-UBND ngày 09 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên*).

3. Hỗ trợ chế biến và phát triển sản phẩm thực phẩm nông sản, lâm sản, thủy sản và muối

a) Đối tượng được hỗ trợ: Tổ chức, cá nhân có sản phẩm nông sản, lâm sản, thủy sản và muối được nuôi, trồng, canh tác trên địa bàn tỉnh.

b) Điều kiện hỗ trợ: Các tổ chức, cá nhân phải thực hiện các hoạt động sản xuất, sơ chế, chế biến trên địa bàn tỉnh.

c) Nội dung hỗ trợ: Xây dựng phát triển đa dạng các sản phẩm nông sản, lâm sản, thủy sản và muối đáp ứng nhu cầu tiêu dùng.

d) Chính sách hỗ trợ:

- Hỗ trợ 100% kinh phí đào tạo, tập huấn, xây dựng ban hành quy trình sản xuất, sơ chế, chế biến sản phẩm.

- Hỗ trợ 100% kinh phí công nghệ phục vụ sơ chế, chế biến, bảo quản... sản phẩm thực phẩm.

- Hỗ trợ 40% kinh phí chuyên giao công nghệ trong sơ chế, chế biến, bảo quản sản phẩm nông lâm thủy sản và muối.

- Chính sách hỗ trợ tư vấn về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, đo lường, chất lượng (*Áp dụng chứng nhận cho 01 đơn vị/hộ*).

+ Tư vấn xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn cơ sở; Tư vấn xây dựng và ban hành hệ thống quản lý chất lượng sản phẩm thực phẩm; Chi phí thử nghiệm, kiểm định, giám định, chứng nhận chất lượng hàng hóa; Chi phí chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng; Tư vấn, công bố tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm phù hợp theo quy định sản phẩm thực phẩm (Hỗ trợ 100% kinh phí).

+ Nghiên cứu thử nghiệm phát triển sản phẩm, dịch vụ (Hỗ trợ 50%)

4. Hỗ trợ phát triển thị trường tiêu thụ sản phẩm trong nước và xuất khẩu

a) Đối tượng được hỗ trợ:

Tổ chức, cá nhân sản xuất, tiêu thụ sản phẩm thực phẩm nông sản, lâm sản, thủy sản và muối.

b) Điều kiện hỗ trợ: Đáp ứng các quy định về hàng hóa đảm bảo an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc sản phẩm.

c) Nội dung hỗ trợ: Xây dựng, quản lý và phát triển thị trường đối với các sản phẩm nông sản, lâm sản, thủy sản và muối đáp ứng tiêu thụ trong nước và xuất khẩu.

d) Chính sách hỗ trợ:

- Hỗ trợ 100% kinh phí truyền thông, tuyên truyền, phổ biến, bồi dưỡng, đào tạo, tập huấn các quy định của thị trường, tiêu chuẩn, điều kiện của các tổ chức xuất/nhập khẩu,...vv.

- Hỗ trợ 100% kinh phí tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm, diễn đàn trong nước cung cấp thông tin về phát triển sản phẩm, ngành hàng, thị trường về kết nối các sản phẩm thực phẩm an toàn

- Hỗ trợ 100% kinh phí tham gia các Hội chợ, Hội nghị quảng bá sản phẩm cho các tổ chức trong và ngoài tỉnh

- Hỗ trợ 100% kinh phí khảo sát thị trường, giao dịch với các tổ chức, doanh nghiệp trong nước: đi lại, ăn ở, vận chuyển sản phẩm; tuyên truyền quảng bá mời doanh nghiệp đến đi giao thương hội thảo trưng bày giới thiệu sản phẩm.

- Hỗ trợ khu vực bày, giới thiệu sản phẩm tại các điểm, trung tâm, giới thiệu sản phẩm, cổng thông tin điện tử, mạng thương mại điện tử, mạng internet, mạng viễn thông

- Hỗ trợ 100% kinh phí truyền thông quảng bá sản phẩm; xây dựng thông tin, cơ sở dữ liệu về sản phẩm, ngành hàng, thị trường sản phẩm, tổ chức, cá nhân tham gia các sàn giao dịch thương mại điện tử.

- Hỗ trợ 100% kinh phí tổ chức hoạt động tư vấn, thuê chuyên gia tư vấn, thiết kế, phát triển sản phẩm.

- Hỗ trợ 100% kinh phí xây dựng và phát hành các ấn phẩm, tài liệu đào tạo, tập huấn, tư vấn nâng cao năng lực xúc tiến thương mại, phát triển thị trường.

- Triển khai các nội dung phát triển thị trường do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

5. Hậu kiểm đánh giá chất lượng sản phẩm thực phẩm nông sản, lâm sản, thủy sản, muối và nhóm ngành hàng được phân công, phân cấp quản lý

a. Đối tượng được hỗ trợ: Nhóm sản phẩm thực phẩm được phân công, phân cấp của ngành Nông nghiệp và môi trường quản lý.

b. Điều kiện hỗ trợ: Các sản phẩm thực phẩm được sản xuất, tiêu thụ trên địa bàn tỉnh.

c. Nội dung hỗ trợ: Phân tích đánh giá các chỉ tiêu, mối nguy gây mất an toàn thực phẩm; lấy mẫu, phân tích mẫu, phương tiện đi lại, bảo quản mẫu.

d. Chính sách: Hỗ trợ 100% kinh phí gồm:

- Tổ chức hội nghị, tọa đàm giá mối nguy, nguy cơ mất an toàn thực phẩm theo các nhóm ngành hàng.

- Đào tạo, tập huấn các cán bộ quản lý, công chức triển khai nghiệp vụ lấy mẫu, thẩm tra viên,....

- Tổ chức các đoàn đợt lấy mẫu đánh giá phân tích kiểm tra chất lượng sản phẩm (*mua mẫu, thuê xe bảo quản vận chuyển, thiết bị bảo quản, kinh phí phân tích,....vv*)

- Thiết bị, máy móc bảo quản mẫu; các bộ test nhanh sản phẩm.

Điều 10. Chính sách hỗ trợ phát triển nông thôn, xây dựng nông thôn mới

1. Hỗ trợ hợp tác xã, tổ hợp tác trong nông nghiệp

a) Đối tượng được hỗ trợ

Hợp tác xã nông nghiệp, tổ hợp tác nông nghiệp, liên hiệp hợp tác xã nông nghiệp.

b) Điều kiện hỗ trợ

Hợp tác xã nông nghiệp, tổ hợp tác nông nghiệp, liên hiệp hợp tác xã nông nghiệp được xem xét thụ hưởng chính sách khi đáp ứng các tiêu chí quy định tại Điều 6, Nghị định 113/NĐ-CP ngày 12/9/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã.

c) Nội dung, chính sách hỗ trợ

- Tuyên truyền, phổ biến, bồi dưỡng, tập huấn: Nhà nước hỗ trợ 100% kinh phí tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng, bồi dưỡng, đào tạo, tập huấn ... nguồn nhân lực.

- Đầu tư, phát triển kết cấu hạ tầng, trang thiết bị: Nhà nước hỗ trợ tối đa 01 tỷ đồng/HTX, LHHTX, mức tối đa 100% kinh phí đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng giao thông, thủy lợi, khu xử lý chất thải, hệ thống điện, nhà kho, xưởng sơ chế, chế biến, máy móc, thiết bị, công nghệ chuyển đổi số...

- Xây dựng mô hình hợp tác xã nông nghiệp phát triển bền vững, hoạt động hiệu quả: Nhà nước hỗ trợ tối đa 2,5 tỷ đồng/HTX, LHHTX, mức tối đa 100% kinh phí đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng giao thông, thủy lợi, khu xử lý chất thải, hệ thống điện, nhà kho, xưởng sơ chế, chế biến, máy móc, thiết bị, công nghệ chuyển đổi số; thông tin, tư vấn pháp lý về thành lập, hoạt động... Mức tối đa 50% kinh phí đầu tư giống, vật tư.

- Xúc tiến thương mại, tiêu thụ sản phẩm: Nhà nước hỗ trợ 100% chi phí xây dựng, đăng ký bảo hộ nhãn hiệu hàng hóa, mua sắm bao bì, tham gia các hội chợ, triển lãm, hội nghị giao thương, kết nối cung cầu; tham gia sàn giao dịch thương mại điện tử.

2. Hỗ trợ phát triển kinh tế trang trại, gia trại

a. Đối tượng được hỗ trợ

Cá nhân, chủ hộ gia đình có hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản).

b) Điều kiện hỗ trợ:

Cá nhân, chủ hộ gia đình có hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản) đạt tiêu chí kinh tế trang trại theo Thông tư 02/2020/TT-BNNPTNT ngày 28/02/2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; cá nhân, chủ hộ gia đình sản xuất hàng hóa trong nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản) nhưng chưa đạt tiêu chí kinh tế trang trại (gia trại).

c) Nội dung, chính sách hỗ trợ

- Tuyên truyền, phổ biến, bồi dưỡng, tập huấn: Nhà nước hỗ trợ 100% kinh phí tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng, bồi dưỡng, đào tạo, tập huấn nguồn nhân lực.

- Tích tụ, tập trung đất đai: Các chủ trang trại, gia trại thực hiện tích tụ, tập trung đất đai được thụ hưởng chính sách hỗ trợ của nhà nước theo quy định.

- Phát triển kết cấu hạ tầng: Các khu, vùng trang trại, gia trại tập trung

được nhà nước hỗ trợ tối đa 100% kinh phí đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng giao thông, thủy lợi, khu xử lý chất thải, hệ thống điện... theo quy định về đầu tư.

- Phát triển trang trại hướng hữu cơ, hướng tuần hoàn, trang trại chuyển đổi số: Các chủ trang trại được hỗ trợ 100% chi phí đầu tư trang thiết bị, dụng cụ, phần mềm thực hiện ứng dụng công nghệ, chuyển đổi số.

- Xúc tiến thương mại, tiêu thụ sản phẩm: Các chủ trang trại, gia trại được hỗ trợ 100% chi phí thiết kế nhãn hiệu hàng hóa, mua sắm bao bì, tham gia các hội chợ, triển lãm, hội nghị giao thương, kết nối cung cầu; tham gia sàn giao dịch thương mại điện tử.

3. Hỗ trợ nông nghiệp thông minh gắn với chuyển đổi số

- a) Đối tượng được hỗ trợ: HTX, trang trại, doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân đầu tư các hoạt động sản xuất nông nghiệp.

- b) Điều kiện hỗ trợ: phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sản xuất của tỉnh; tập trung vào các sản phẩm chủ lực, đặc trưng, thế mạnh của tỉnh

- c) Nội dung, chính sách hỗ trợ

- Hỗ trợ 50% chi phí mua trang thiết bị để sử dụng nền tảng kỹ thuật số trong điều hành sản xuất; Chi phí xây dựng hệ thống điều khiển từ xa, hệ thống dự báo, cảnh báo dịch hại, tưới nước tự động, hệ thống giám sát, điều khiển cho ăn tự động, giám sát dịch bệnh, giám sát quy trình sản xuất, xử lý chất thải, nhưng không quá 500 triệu đồng/cơ sở.

- Hỗ trợ 100% kinh phí tổ chức các lớp tập huấn, đào tạo nâng cao nhận thức, kiến thức về nông nghiệp thông minh, chuyển đổi số trong sản xuất nông nghiệp

4. Hỗ trợ thực hiện Đề án mỗi xã một sản phẩm (OCOP)

- a) Đối tượng được hỗ trợ

Hợp tác xã, tổ hợp tác, hội, hiệp hội, doanh nghiệp nhỏ và vừa, trang trại và hộ sản xuất có đăng ký kinh doanh (gọi chung là các chủ thể sản xuất).

- b) Điều kiện hỗ trợ

Các chủ thể sản xuất sản phẩm OCOP trên địa bàn.

- c) Nội dung, chính sách hỗ trợ:

Tuyên truyền, phổ biến, bồi dưỡng, tập huấn: Nhà nước hỗ trợ 100% kinh phí tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng, bồi dưỡng, đào tạo, tập huấn ... nguồn nhân lực cho chủ thể sản xuất sản phẩm OCOP được công nhận và chủ thể sản xuất sản phẩm OCOP tiềm năng.

Đầu tư, phát triển kết cấu hạ tầng: Các khu, vùng sản xuất sản phẩm OCOP được nhà nước hỗ trợ tối đa 100% kinh phí đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng giao thông, thủy lợi, khu xử lý chất thải, hệ thống điện... theo quy định về đầu tư.

Hỗ trợ phát triển sản phẩm tham gia Chương trình OCOP: Nhà nước hỗ trợ mua sắm, thiết bị, công nghệ, thu hoạch, bảo quản, chế biến..., tối đa 50% kinh phí thực hiện, không quá 500 triệu đồng/chủ thể sản xuất.

Xúc tiến thương mại, tiêu thụ sản phẩm: Nhà nước hỗ trợ 100% chi phí xây dựng, đăng ký bảo hộ nhãn hiệu hàng hóa, mua sắm bao bì, tham gia các hội chợ, triển lãm, hội nghị giao thương, kết nối cung cầu; tham gia sàn giao dịch thương mại điện tử.

Hỗ trợ xây dựng hồ sơ tham gia đánh giá, xếp hạng sản phẩm OCOP: các chủ

thể sản xuất được hỗ trợ kinh phí xây dựng hồ sơ tham gia đánh giá, xếp hạng sản phẩm; sản phẩm xếp hạng 3 sao được hỗ trợ tối đa không quá 10 triệu đồng, sản phẩm xếp hạng 4 sao được hỗ trợ tối đa không quá 20 triệu đồng, sản phẩm xếp hạng 5 sao được hỗ trợ tối đa không quá 50 triệu đồng.

5. Hỗ trợ phát triển ngành nghề, làng nghề

a) Đối tượng được hỗ trợ: Doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ gia đình hoạt động theo quy định của pháp luật.

b) Điều kiện hỗ trợ: Doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ gia đình hoạt động tại các nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống được Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định công nhận.

c) Nội dung, chính sách hỗ trợ

- Tuyên truyền, phổ biến, bồi dưỡng, tập huấn: Nhà nước hỗ trợ 100% kinh phí tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng, bồi dưỡng, đào tạo, tập huấn... nguồn nhân lực về phát triển làng nghề, ngành nghề nông thôn.

- Công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống: Hỗ trợ kinh phí trực tiếp quy định tại quyết định công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống; mức hỗ trợ tối đa không quá 50 triệu đồng.

- Đầu tư, phát triển kết cấu hạ tầng, trang thiết bị: Các khu, vùng sản xuất làng nghề được nhà nước hỗ trợ tối đa 100% kinh phí đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng giao thông, thủy lợi, khu xử lý chất thải, hệ thống điện... theo quy định về đầu tư.

- Hỗ trợ thực hiện dự án phát triển ngành nghề nông thôn: Nhà nước hỗ trợ mua sắm, thiết bị, nguyên vật liệu... phục vụ sản xuất kinh doanh, tối đa 50% giá trị dự án làng nghề, không quá 500 triệu đồng/dự án theo Nghị định số 52/2018/NĐ-CP.

- Xúc tiến thương mại, tiêu thụ sản phẩm: Nhà nước hỗ trợ 100% chi phí thiết kế nhãn hiệu hàng hóa, mua sắm bao bì, tham gia các hội chợ, triển lãm, hội nghị giao thương, kết nối cung cầu; tham gia sàn giao dịch thương mại điện tử.

Điều 11. Hỗ trợ cơ giới hóa trong sản xuất nông nghiệp

1. Hỗ trợ ứng dụng máy cấy vào trong sản xuất lúa

a) Đối tượng được hỗ trợ: Các tổ chức, cá nhân trực tiếp sản xuất lúa

b) Điều kiện hỗ trợ: Các tổ chức, cá nhân áp dụng máy cấy vào trong sản xuất lúa, phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sản xuất của tỉnh và của địa phương, hình thành các vùng sản xuất tập trung gọn vùng, gọn thửa, có hệ thống hạ tầng giao thông, thủy lợi, thuận lợi cho việc đi lại thăm quan và tưới tiêu chủ động; Các hộ nông dân tham gia mô hình phải nhiệt tình, tự nguyện và áp dụng đúng khung thời vụ và các biện pháp kỹ thuật theo quy trình của cán bộ kỹ thuật, cam kết đầu tư cơ sở vật chất cần thiết khác (ngoài phần đầu tư của tỉnh).

c) Chính sách hỗ trợ: Hỗ trợ tối đa 30% vật tư và chi phí thuê máy, thuê khay trong quá trình sản xuất mạ khay, máy cấy. Quy mô: 300ha/năm

2. Hỗ trợ phát triển các cơ sở sản xuất mạ khay, máy cấy phục vụ tái cơ cấu ngành nông nghiệp

a) Đối tượng được hỗ trợ: các tổ chức, cá nhân xây dựng cơ sở sản xuất mạ khay, máy cấy hoặc cơ sở chỉ sản xuất mạ khay.

b) Điều kiện hỗ trợ: Các cơ sở phải có điều kiện để sản xuất mạ khay:

+ Quy mô sản xuất: Tối thiểu 10000 khay mạ

+ Diện tích nhà xưởng: Tối thiểu 150m²

+ Diện tích rải khay mạ: Tối thiểu: 1500m²

c) Nội dung, chính sách hỗ trợ: Hỗ trợ 100% chi phí chuyển giao kỹ thuật; Hỗ trợ tối đa 30% chi phí mua khay gieo mạ; Hỗ trợ tối đa 30% chi phí xây dựng hệ thống tưới. Quy mô: 2-3 cơ sở/năm.

3. Hỗ trợ cơ giới hóa trong sản xuất nông nghiệp

a) Đối tượng được hỗ trợ: Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân.

b) Điều kiện hỗ trợ: Các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình đầu tư mua máy, thiết bị cơ giới hóa phục vụ sản xuất nông nghiệp; máy, thiết bị bảo quản, chế biến, đóng gói sản phẩm nông nghiệp.

c) Nội dung, chính sách hỗ trợ: Hỗ trợ 50% giá trị máy móc, thiết bị; mức hỗ trợ tối đa không quá 150 triệu đồng/máy, thiết bị

Điều 12. Hỗ trợ nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

1. Hỗ trợ chuyển giao, ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất nông nghiệp tại Hưng Yên

a) Đối tượng được hỗ trợ: Các tổ chức, cá nhân trực tiếp sản xuất lúa

b) Điều kiện hỗ trợ: Các tổ chức, cá nhân có ruộng đang cấy lúa với quy mô tối thiểu 10ha/điểm (liền vùng, liền thửa), có hệ thống hạ tầng giao thông, thủy lợi, thuận lợi cho việc đi lại thăm quan và tưới tiêu chủ động; Các hộ nông dân tham gia mô hình phải nhiệt tình, tự nguyện và áp dụng đúng khung thời vụ và các biện pháp kỹ thuật theo quy trình của cán bộ kỹ thuật, cam kết đầu tư cơ sở vật chất cần thiết khác (ngoài phần đầu tư của tỉnh).

c) Nội dung, chính sách hỗ trợ: Hỗ trợ 100% chi phí chuyển giao kỹ thuật; Hỗ trợ tối đa 30% chi phí mua vật tư sản xuất và thuê máy bay phun thuốc. Quy mô: 120ha/năm

2. Hỗ trợ chuyển giao, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật trong chăm sóc để nâng cao năng suất, chất lượng cây ăn quả tại tỉnh Hưng Yên

a) Đối tượng được hỗ trợ: Các tổ chức, cá nhân trực tiếp trồng cây ăn quả

b) Điều kiện hỗ trợ: phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sản xuất của tỉnh; tập trung vào các sản phẩm chủ lực, đặc trưng, thế mạnh của tỉnh; quy mô từ 1ha/vườn.

c) Nội dung, chính sách hỗ trợ: Xây dựng mô hình nghiên cứu, ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị sản phẩm, mang lại hiệu quả kinh tế cao cho người sản xuất; ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu: Hỗ trợ 100% chi phí chuyển giao kỹ thuật; Hỗ trợ tối đa 30% chi phí mua vật tư sản xuất và 30% chi phí xây dựng hệ thống sản xuất có ứng dụng tiến bộ kỹ thuật. Quy mô: 15ha/năm

3. Tăng cường khảo nghiệm, đánh giá các giống lúa mới nhằm chọn ra các giống lúa có triển vọng về năng suất và chất lượng để đưa vào sản xuất.

a) Đối tượng được hỗ trợ: các tổ chức, cá nhân tham gia mô hình

b) Điều kiện hỗ trợ: phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sản xuất của tỉnh; các vùng sản xuất tập trung từ 5ha trở lên; vùng có chất lượng đất phù hợp với sản xuất lúa, có hệ thống hạ tầng giao thông, thủy lợi, thuận lợi cho việc đi lại thăm quan và tưới tiêu chủ động; Các hộ nông dân tham gia mô hình phải nhiệt tình, tự nguyện và áp dụng đúng khung thời vụ và các biện pháp kỹ thuật theo quy trình

của cán bộ kỹ thuật, cam kết đầu tư cơ sở vật chất cần thiết khác (ngoài phần đầu tư của tỉnh).

c) Nội dung, chính sách hỗ trợ: được hỗ trợ giống, vật tư phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, các vật liệu ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, cơ giới hóa vào sản xuất, công lao động, tập huấn kỹ thuật,...: Hỗ trợ 100% kinh phí mua giống; 50% chi phí mua vật tư thiết yếu để xây dựng mô hình; hỗ trợ 100% kinh phí tập huấn.

3. Ứng dụng phương pháp trồng nho trong nhà màng đơn giản

a) Đối tượng được hỗ trợ: Các tổ chức, cá nhân có nhu cầu sản xuất nho thương phẩm.

b) Điều kiện hỗ trợ: Phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sản xuất của tỉnh; quy mô từ 1ha/vườn.

c) Nội dung, chính sách hỗ trợ: Hỗ trợ 100% chi phí chuyển giao kỹ thuật; Hỗ trợ tối đa 30% chi phí mua vật tư sản xuất và 30% chi phí xây dựng hệ nhà màng đơn giản. Quy mô: 02ha/năm

4. Hỗ trợ sử dụng hệ thống phun thuốc bảo vệ thực vật-tưới dinh dưỡng tự động trong chăm sóc cây vải tại tỉnh Hưng Yên

a) Đối tượng được hỗ trợ: Các tổ chức, cá nhân trực tiếp trồng cây ăn quả

b) Điều kiện hỗ trợ: phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sản xuất của tỉnh; tập trung vào các sản phẩm chủ lực, đặc trưng, thế mạnh của tỉnh; quy mô từ 1ha/vườn.

c) Nội dung, chính sách hỗ trợ: Hỗ trợ 100% chi phí chuyển giao kỹ thuật; Hỗ trợ tối đa 30% chi phí mua vật tư sản xuất và 30% chi phí xây dựng hệ thống sản xuất có ứng dụng tiến bộ kỹ thuật. Quy mô: 5ha/năm

5. Hỗ trợ kinh phí mua giống vật nuôi

a) Đối tượng được hỗ trợ: Trung tâm Giống nông nghiệp;

b) Điều kiện hỗ trợ: Đáp ứng yêu cầu về cơ sở vật chất, con người nuôi giữ và cung ứng sản phẩm chăn nuôi.

c) Chính sách hỗ trợ: Hỗ trợ 100% kinh phí mua giống;

6. Hỗ trợ kinh phí nuôi giữ giống vật nuôi

a) Đối tượng được hỗ trợ: Cơ sở chăn nuôi đáp ứng yêu cầu nuôi giữ giống vật nuôi, đủ năng lực cung ứng dịch vụ công về sản phẩm chăn nuôi;

b) Điều kiện hỗ trợ: Đáp ứng yêu cầu nuôi giữ giống vật nuôi, đủ năng lực cung ứng dịch vụ công về sản phẩm chăn nuôi.

c) Nội dung, chính sách hỗ trợ: Hỗ trợ cấp bù kinh phí nuôi giữ giống vật nuôi.

Chương IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 13. Nguồn kinh phí thực hiện chính sách

1. Ngân sách tỉnh đảm bảo kinh phí thực hiện các chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp, phát triển nông thôn và xây dựng nông thôn mới theo Quy định này.

Căn cứ các cơ chế chính sách theo Quy định này, các cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ, lập dự toán trình cấp có thẩm quyền phê duyệt làm cơ sở tổ chức thực hiện theo các quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Xây dựng và các quy định của pháp luật khác có liên quan

2. Hàng năm, ngân sách tỉnh hỗ trợ kinh phí quản lý, chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện, kiểm tra cho các Sở, ngành cấp tỉnh, đơn vị có liên quan, UBND cấp xã trong công tác chỉ đạo, triển khai, kiểm tra, phúc tra việc thực hiện các chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp, phát triển nông thôn và xây dựng nông thôn mới: không quá 1% tổng kinh phí hỗ trợ theo Quy định này.

Điều 14. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn phối hợp tổ chức triển khai, hướng dẫn thực hiện, xử lý, giải quyết kịp thời các nội dung phát sinh phù hợp với thẩm quyền trong quá trình thực hiện Quy định này, hằng năm báo cáo kết quả thực hiện với Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có các trường hợp phát sinh về nội dung hỗ trợ, Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh để xem xét, cho ý kiến bằng văn bản theo thẩm quyền.

3. Tổ chức thanh tra, kiểm tra, xử lý các tổ chức, cá nhân vi phạm Quy định này theo quy định của pháp luật.

Điều 15. Sửa đổi, bổ sung quy định

Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có vướng mắc, các đơn vị phản ánh về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, đề xuất, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

